

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/6/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường trong nước	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	7
1. Thị trường cà phê thế giới	7
2. Thị trường cà phê trong nước	7
3. Xuất khẩu mặt hàng cà phê tháng 5/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga và thị phần của Việt Nam	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	12
2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng, nhưng xu hướng sẽ không bền vững	12
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 5/2018 tăng	13
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Đức và thị phần của Việt Nam	10
THỊ TRƯỜNG CHÈ	16
1. Thị trường thế giới	16
2. Thị trường trong nước	17
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam	17
THỊ TRƯỜNG THỊT	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước	19
3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam	20
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	22
1. Thông tin thủy sản thế giới	22
2. Thị trường trong nước	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	24
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Nga và thị phần của Việt Nam	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	26
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	26
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Úc và thị phần của Việt Nam	27
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH	29
Ban hành Thông tư hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn	29
Thông tư quy định xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	29

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Những ngày đầu tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường châu Á giảm. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 5/2018 tăng.
- Cà phê: Đầu tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung, nhu cầu thấp.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu toàn cầu biến động không đồng nhất trong những ngày đầu tháng 6/2018.
- Chè: Sản lượng chè đen toàn cầu tăng 8,6% trong 4 tháng đầu năm 2018. Sản lượng chè K'ê-ni-a tăng mạnh khiến giá chè giảm.
- Thịt: Giá thịt lợn tại thị trường Hoa Kỳ đầu tháng 6/2018 giảm so với cuối tháng 5/2018.
- Thủy sản: Giá tôm tại thị trường Ấn Độ và Thái Lan tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin tháng 4/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018. Xuất khẩu cao su tháng 5/2018 tăng mạnh.
- Cà phê: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 5/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017. Giá cà phê trong nước ở mức thấp.
- Hạt tiêu: Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 3 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Chè: Giá chè trong nước ổn định.
- Thịt: Giá thịt lợn hơi trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018. Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tháng 4/2018 giảm so với tháng trước đó.
- Thủy sản: Giá thủy sản nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 5/2018; giá cá tra giống giảm mạnh.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hàn Quốc tăng 66,7%. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- **Giá cao su giảm so với cuối tháng 5/2018.**
- **Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 5/2018 tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2017.**
- **Giá cao su tại thị trường trong nước giảm nhẹ.**
- **Xuất khẩu cao su tháng 5/2018 tăng mạnh.**
- **Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng.**

1. Thị trường thế giới

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường châu Á giảm do: (i) nguồn cung cao su ở mức cao khi tồn kho lớn; (ii) thị trường lo ngại Ma-lai-xi-a sẽ tăng cường xuất khẩu cao su trong bối cảnh đồng Ringgit giảm giá; (iii) tâm lý lo ngại nhu cầu tiêu thụ lốp xe Nhật Bản giảm trong bối cảnh Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump chỉ thị chính quyền xem xét việc áp thuế đối với ô tô nhập khẩu. Thuế nhập khẩu ô tô của Hoa Kỳ tăng có thể sẽ ảnh hưởng mạnh tới các hãng sản xuất ô tô tại châu Á như Toyota Motor, Nissan Motor, Honda Motor và Hyundai Motor và gián tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ lốp xe ô tô.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 8/6/2018 giao kỳ hạn tháng 10 ở mức 186,8 Yên/kg (tương đương 1,70 USD/kg), giảm 2,8% so với cuối tháng 5/2018. Dự trữ cao su tại kho ngoại quan TOCOM giảm xuống còn 13.664 tấn tính đến 20/5/2018, giảm 49 tấn so với ngày 10/5/2018, nhưng vẫn cao hơn gấp 10 lần so với cùng kỳ năm 2017.

+ So với cuối tháng 5/2018, giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải giảm 290 NDT, tương đương giảm 2,5%, xuống mức 11.465 NDT/tấn (tương đương 1.791 USD/tấn).

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 ở mức 1,69 USD/kg (ngày 8/6/2018), giảm 1,7% so với cuối tháng 5/2018.

- Trung Quốc: 5 tháng đầu năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 2,7 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, với kim ngạch đạt 4,5 tỷ USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 24,2% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2017. Tính riêng tháng 5/2018, Trung Quốc nhập khẩu 649 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, tăng 51,6% so với tháng 4/2018 và tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017.

Ấn Độ: Ngành sản xuất lốp xe Ấn Độ lo ngại về tình trạng mất cân bằng sản xuất - tiêu dùng cao su tự nhiên nội địa khi Hội đồng Cao su Ấn Độ công bố thâm hụt cung - cầu cao su tự nhiên là 470.000 tấn trong niên vụ 2018 – 2019. Đây mức cao kỷ lục và kịch bản nguồn cung cao su tự nhiên nội địa đủ đáp ứng nhu cầu ngày càng xa vời. Hiệp hội những nhà sản xuất lốp xe hơi (ATMA) đã yêu cầu Chính phủ Ấn Độ triển khai các chính sách khẩn cấp để ngành sản xuất lốp xe có đủ nguồn cao su tự nhiên cho sản xuất, nói lỏng các chính sách nhập khẩu. Sản xuất cao su tự nhiên nội địa Ấn Độ dự báo chỉ đáp ứng 60% nhu cầu tiêu dùng nội địa trong năm tài khóa 2018 - 2019. Mức thâm hụt này gây lo ngại lớn cho

THỊ TRƯỜNG CAO SU

ngành sản xuất lốp xe, đặc biệt khi ngành sản xuất lốp xe đang có các kế hoạch đầu tư do kỳ vọng vào sự tăng trưởng của ngành xe hơi Ấn Độ. Ngành lốp xe Ấn Độ đang yêu cầu Bộ Thương mại Ấn Độ cho phép nhập khẩu phi thuế cao su tự nhiên với mức hạn ngạch tương đương mức thâm hụt cung - cầu nội địa. Đồng thời, ngành lốp xe Ấn Độ cũng kiến nghị chính phủ nới lỏng quy định cảng chỉ định giao hàng để thuận lợi hóa thương mại.

2. Thị trường trong nước

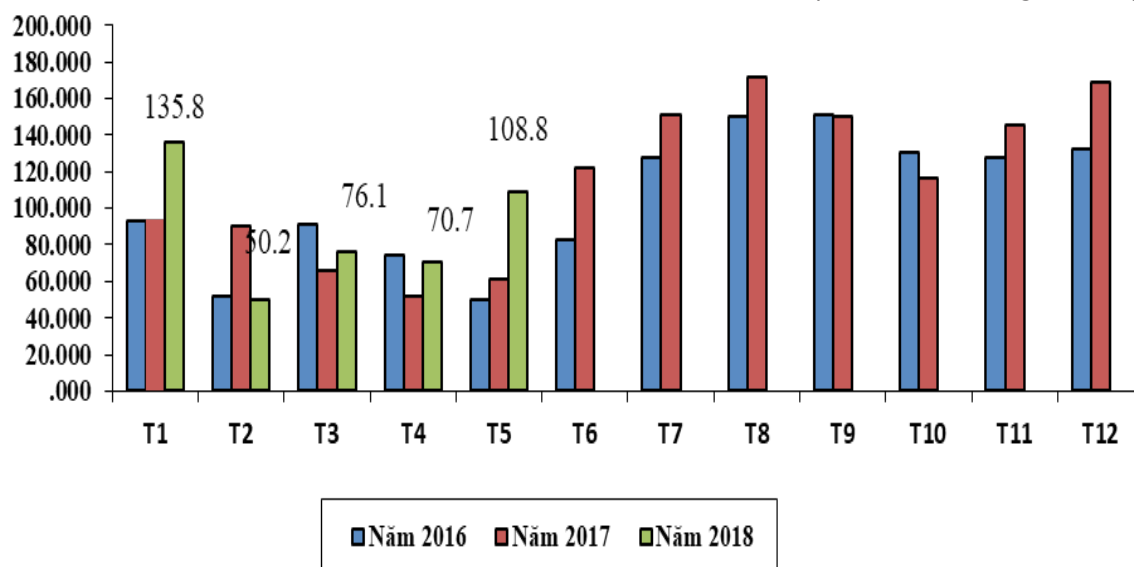
Hiện giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018. Cụ thể ngày 7/6/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su giảm 5 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 290 đ/độ TSC và 285 đ/độ TSC (trước đó ngày 31/5/2018 giá đạt 290 đ/độ TSC và 295 đ/độ TSC).

3. Tình hình xuất khẩu cao su

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2018 tăng 54% về lượng và tăng 55,2% về trị giá so với tháng 4/2018, với khối lượng đạt 108,8 nghìn tấn, trị giá 157,23 triệu USD, tăng 80,7% về lượng và tăng 56,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 5/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 442,32 nghìn tấn, trị giá 647,13 triệu USD, tăng 22,6% về lượng nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam hàng tháng năm 2016 - 2018

(Đơn vị tính: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2018 đạt bình quân 1.444 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 4/2018 nhưng giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 5/2018, Trung Quốc tiếp tục là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam với khối lượng đạt 79,54 nghìn tấn, trị giá 113,67 triệu USD,

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tăng 67,3% về lượng và tăng 71,4% về trị giá so với tháng 4/2018 và so với cùng kỳ năm 2017 tăng 160,3% về lượng và tăng 130,4% về trị giá. Trung Quốc chiếm tới 73,1% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, tăng mạnh so với mức tỷ trọng 50,7% của cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 5/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 275,51 nghìn tấn, trị giá 396,7 triệu USD, tăng 24,9% về lượng nhưng giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2018 đạt bình quân 1.440 USD/tấn, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhìn chung, trong tháng 5/2018, lượng cao su xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều tăng mạnh, trừ một số thị trường giảm nhập khẩu cao su của Việt Nam so với cùng kỳ năm 2017 như Ấn Độ giảm 27,6%, Hàn Quốc giảm 50,1%, Thổ Nhĩ Kỳ giảm 10,9%...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5T/2018		So với 5T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	108.828	157.232	80,7	56,1	442.322	647.136	22,6	-8,4
Trung Quốc	79.541	113.679	160,3	130,4	275.511	396.710	24,9	-8,3
Ấn Độ	3.375	5.151	-27,6	-37,1	26.621	41.433	105,8	75
Đức	3.091	4.964	75,9	46,9	14.392	22.798	21,8	-6,6
Đài Loan	2.200	3.454	128,2	83,3	11.338	17.863	45,6	9,1
Ma-lai-xi-a	1.944	2.642	-69,3	-72,8	18.140	25.036	-2,1	-22,5
Hoa Kỳ	1.823	2.543	32,6	16,8	10.345	15.389	-9,6	-19,4
Hàn Quốc	1.774	2.780	-50,1	-57,8	12.327	19.404	-27,5	-46,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.589	2.360	-10,9	-23,9	9.617	14.280	4,6	-20,6
Ý	1.297	1.745	40,4	14,5	6.006	8.702	21,8	-13,8
Hà Lan	1.160	1.357	157,2	43,6	3.388	4.326	-16,1	-46,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu cao su của Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 267,8 nghìn tấn, trị giá 496,1 triệu USD, tăng 45,3% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, Ấn Độ tăng cường nhập khẩu cao su từ các thị trường chính, trong đó nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh nhất với 22,82 nghìn tấn, trị giá 36,1 triệu USD, tăng 265,2% về lượng và tăng 219,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng từ 3,4% trong 3 tháng đầu năm 2017 lên 8,4% trong 3 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ 3 tháng năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	3 tháng 2018		So với 3 tháng 2017 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2017	3 tháng 2018
Tổng	267.816	496,1	45,3	32,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	64.484	100,8	31,6	10,8	26,6	24,1
Hàn Quốc	37.163	68,3	26,8	10,6	15,9	13,9
Thái Lan	35.953	62,3	113,0	68,7	9,2	13,4
Việt Nam	22.820	36,1	265,2	219,4	3,4	8,5
Nga	22.623	39,8	26,1	22,6	9,7	8,4
Hoa Kỳ	15.070	30,4	59,1	71,8	5,1	5,6
Nhật Bản	10.284	35,1	9,2	31,7	5,1	3,8
Xin-ga-po	6.289	13,3	-17,4	-29,6	4,1	2,3
Bờ Biển Ngà	5.302	8,2	81,4	60,0	1,6	2,0
Ba Lan	4.931	7,6	-26,8	-32,7	3,7	1,8

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Những ngày đầu tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung, nhu cầu thấp.

- Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 5/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

- Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 45,7% trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Nga.

1. Thị trường cà phê thế giới

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá cà phê Robusta và cà phê Arabica giao kỳ hạn giảm so với cuối tháng 5/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn London, chốt phiên giao dịch ngày 9/6/2018, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7/2018 và tháng 9/2018 giảm 0,6% so với ngày 31/5/2018 và giảm 4,1% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn lần lượt 1.721 USD/tấn và 1.712 USD/tấn. Đối với kỳ hạn giao tháng 11/2018, giá cà phê Robusta giảm 0,5% so với ngày cuối tháng 5/2018, xuống còn 1.717 USD/tấn, so với cùng kỳ tháng 5/2018 giảm 3,9%.

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2018 và tháng 9/2018 giảm từ 2,4 – 2,5%, xuống còn lần lượt 117,25 Uscent/lb và 119,5 Uscent/lb, so với ngày 9/5/2018 đều giảm 2,0%.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 9 đạt mức 141,25 Uscent/lb, giảm 2,8% so với ngày 31/5/2018 và giảm 3,7% so với cùng kỳ tháng trước. Đối với kỳ hạn giao tháng 12/2018, giá cà phê Arabica đạt mức 144,05 Uscent/lb, giảm 3,2% so với cuối tháng 5/2018.

+ Tại cảng TP.HCM, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2,5% đen vỡ đứng ở mức 1.597 USD/tấn, với chênh lệch trừ lùi ở mức 110 – 115 USD theo giá kỳ hạn tháng 9/2018 tại sàn giao dịch London.

Thị trường cà phê toàn cầu chịu sức ép giảm giá do áp lực dư cung, trong khi nhu cầu ở mức thấp. Bra-xin đã bắt đầu vào mùa vụ thu hoạch mới với sản lượng ước tính đạt trên 60 triệu bao. Hiện Bra-xin đã thu hoạch khoảng 29% sản lượng vụ mùa cà phê Robusta, trong khi cà phê Arabica mới chỉ thu hoạch được 9% sản lượng. Đồng Real của Bra-xin suy yếu so với đồng USD, khiến người trồng cà phê của Bra-xin tăng bán cà phê vụ mới ra thị trường, gây sức ép dư cung lên thị trường cà phê toàn cầu. Tại In-đô-nê-xi-a, do đang trong vụ thu hoạch, nên nguồn cung cà phê của nước này khá dồi dào. Tại Việt Nam, vụ thu hoạch thường bắt đầu từ cuối tháng 10 đến tháng 12, sản lượng dự kiến ở mức cao do có đủ nguồn nước trong năm nay.

2. Thị trường cà phê trong nước

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá cà phê trong nước ở mức thấp. Người trồng cà phê vẫn chưa muốn bán ở mức giá này vì lượng tồn trữ không còn nhiều và đã ở thời điểm cuối vụ thu hoạch, trong khi nhu cầu từ các nhà nhập khẩu cũng không cao.

Chốt phiên giao dịch ngày 9/6, giá cà phê tại thị trường trong nước giảm từ 0,3 – 0,8% so với ngày 31/5/2018, phổ biến ở mức 35.000 – 35.700 VNĐ/kg, so với cùng kỳ tháng trước giảm từ 1,8 – 3,6%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/6/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/5/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 5/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	35.000	-0,6	-3,6
Di Linh (Robusta)	35.100	-0,6	-3,0
Lâm Hà (Robusta)	35.000	-0,3	-3,6
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	35.700	-0,6	-2,5
Ea H'leo (Robusta)	35.600	-0,6	-2,7
Buôn Hồ (Robusta)	35.800	0,0	-1,9
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	35.700	-0,6	-2,7
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	35.500	-0,6	-3,0
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	35.700	-0,8	-1,9
TP. Hồ Chí Minh			
Robusta 1	37.200	-0,5	-1,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 8/6/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với cuối tháng 5/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	36.200 – 36.400	1,1	VNĐ	Kg
FOB TP.HCM	1.610	0,5	USD	Tấn
Robusta R1 sàng 16	37.500 – 37.700	1,1	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	37.700 – 37.900	1,1	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu mặt hàng cà phê tháng 5/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017

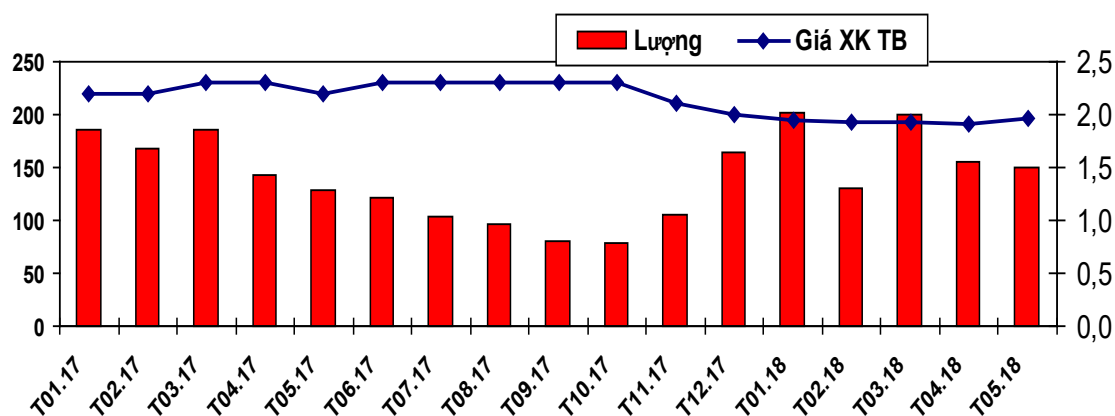
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 5/2018 đạt 149,7 nghìn tấn, trị giá 294,1 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 4/2018, nhưng tăng 17,3% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 877,8 nghìn tấn, trị giá 1,696 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng, nhưng giảm 6,8% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 5/2018 đạt 1.964 USD/tấn, tăng 2,7% so với tháng 4/2018, nhưng giảm 12,6% so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu cà phê trung bình ở mức 1.932 USD/tấn, giảm 14% so với 5 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường Căm-pu-chia giảm 15,8% so với tháng trước và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang các thị trường khác như Ba Lan, Trung Quốc, I-xra-en, Xin-ga-po tăng mạnh.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 5/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 5/2018 (USD/tấn)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	Giá XKBQ 5 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 5 tháng/2017 (%)
Căm-pu-chia	4.874	-15,8	-6,7	4.265	-11,0
Ba Lan	3.921	38,2	56,7	2.580	3,1
I-xra-en	3.906	73,8	62,4	3.562	26,2
Xin-ga-po	3.751	39,8	45,2	3.483	19,4
Trung Quốc	2.987	24,4	18,7	2.961	17,6
Ru-ma-ni	2.917	-6,5	-19,4	2.845	-14,8
Úc	2.799	53,6	36,3	2.342	20,3
In-đô-nê-xi-a	2.522	24,7	-14,8	2.441	25,9
Nga	2.504	19,1	13,2	2.499	18,1
Ma-lai-xi-a	2.432	21,6	18,3	2.299	14,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 5/2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức giảm 6,5% về lượng nhưng tăng 12,4% về trị giá so với tháng 4/2018, đạt 20,7 nghìn tấn, trị giá 44,64 triệu USD, tăng 14,9% về lượng và tăng 33,9% về trị giá so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt 124,2 nghìn tấn, trị giá 269,5 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 29,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng/2018		So với 5 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	20.734	44.640	14,9	33,9	124.254	269.515	8,5	29,1
Hoa Kỳ	14.071	31.923	6,3	18,4	104.543	237.925	16,5	36,5
Nhật Bản	9.897	23.410	8,0	28,4	40.978	95.440	-18,7	-5,5
Tây Ban Nha	8.956	19.931	-19,2	-4,8	46.874	103.146	-14,6	1,9
Ý	8.846	18.952	-31,9	-20,5	62.173	136.660	-2,4	15,2
An-giê-ri	4.889	10.428	-25,7	-16,2	26.787	58.096	-22,8	-9,8
Thái Lan	4.766	10.510	-54,2	-42,3	8.361	20.463	-48,8	-35,3
Phi-líp-pin	4.364	8.701	-28,7	-25,5	19.047	41.984	-43,9	-35,1
Bỉ	4.108	8.787	-28,5	-14,2	36.562	79.092	11,6	33,7
Nga	4.028	10.085	-50,1	-43,5	19.069	47.652	-52,1	-43,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế, nhập khẩu mặt hàng cà phê của Nga 3 tháng đầu năm 2018 đạt 45,6 nghìn tấn, trị giá 144,9 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Nga trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 3,2 USD/kg, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga với tốc độ nhập khẩu tăng 47,8% trong 3 tháng đầu năm 2018, nhờ đó thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 33,8% trong 3 tháng đầu năm 2017, lên 45,7%.

Nguồn cung cà phê tại Nga 3 tháng đầu năm 2018 (mã HS:0901)

Thị trường	3 tháng/2018		So với 3 tháng/2017 (%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018		3 tháng 2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	45.672	144.916	9,4	5,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	20.879	43.748	47,8	28,5	45,7	30,2	33,8	24,8
Bra-xin	9.047	26.296	22,2	5,5	19,8	18,1	17,7	18,2
In-đô-nê-xi-a	2.874	6.979	-67,7	-66,0	6,3	4,8	21,3	15,0
Ý	2.832	22.050	7,9	33,9	6,2	15,2	6,3	12,0
Hôn-đu-rát	1.311	3.836	-12,5	-30,0	2,9	2,6	3,6	4,0
Đức	1.120	7.816	31,4	45,1	2,5	5,4	2,0	3,9

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	3 tháng/2018		So với 3 tháng/2017 (%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018		3 tháng 2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ấn Độ	1.076	2.702	46,4	37,0	2,4	1,9	1,8	1,4
Cô-lôm-bi-a	977	3.489	-39,8	-45,9	2,1	2,4	3,9	4,7
Ê-ti-ô-pi-a	717	2.396	74,1	68,3	1,6	1,7	1,0	1,0
U-gan-đa	706	1.703	123,5	96,9	1,5	1,2	0,8	0,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Những ngày đầu tháng 6/2018, giá hạt tiêu toàn cầu biến động không đồng nhất.

- Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam tháng 5/2018 tăng 2,1% so với tháng 4/2018.

- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 3 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ngày 8/6/2018 giao dịch ở mức 3.150 USD/tấn, tăng 1,6% so với ngày 31/5/2018.

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi Ấn Độ, giá hạt tiêu ngày 8/6/2018 giao dịch ở mức 5.683 USD/tấn, giảm 1,0% so với ngày 31/5/2018 và giảm 0,7% so với cùng kỳ tháng 5/2018.

+ Tại cảng Lampung của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 8/6/2018 ổn định so với cuối tháng 5/2018, giao dịch ở mức 3.400 USD/tấn, nhưng giảm 6,8% so với cùng kỳ tháng trước. Tại cảng PKI Pinang, giá hạt tiêu trắng đạt mức 4.800 USD/tấn, giảm 4,0% so với ngày 31/5/2018 và giảm 7,7% so với ngày 8/5/2018.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen ngày 8/6/2018 giao dịch ở mức 3.245 USD/tấn, tăng 0,1% so với ngày 31/5/2018. Giá hạt tiêu trắng giao dịch ở mức 4.817 USD/tấn, tăng 0,1% so với cuối tháng 5/2018, nhưng giảm 5,0% so với cùng kỳ tháng 5/2018.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l ổn định ở mức 2.700 USD/tấn và 3.000 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng ở mức 4.400 USD/tấn, ổn định so với ngày 31/5/2018, nhưng giảm 2,2% so với ngày 8/5/2018.

Giá hạt tiêu toàn cầu giảm là do nguồn cung dồi dào. Tại Bra-xin và Việt Nam, nguồn cung hạt tiêu từ vụ thu hoạch trước vẫn còn nhiều, trong khi đó sức ép của vụ hạt tiêu mới ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a khá lớn. Vụ thu hoạch mới của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a sẽ bắt đầu trong tháng 7 và tháng 8.

2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng, nhưng xu hướng sẽ không bền vững

Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước những ngày đầu tháng 6/2018 tăng tại hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát so với cuối tháng 5/2018, trừ tại tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, xu hướng tăng giá này nhiều khả năng sẽ không bền vững do nguồn cung từ vụ thu hoạch trước vẫn còn nhiều, trong khi nhu cầu không lớn. Khách hàng Trung Quốc đã từ chối các hợp đồng hạt tiêu trắng của Việt Nam và chuyển sang nguồn cung khác có giá cạnh tranh hơn như In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

Chốt phiên giao dịch ngày 9/6/2018, tại thị trường trong nước giá hạt tiêu đen giao dịch ở mức thấp nhất là 56.000 VNĐ/kg tại tỉnh Đồng Nai, và mức cao nhất 59.000 VNĐ/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. So với cùng kỳ tháng 5/2018, giá

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

hạt tiêu đen giảm từ 1,7 – 3,4%, riêng tại huyện Chư Sê – tỉnh Gia Lai giá ổn định.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/6/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/5/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 5/2018 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	58.000	1,8	-1,7
Gia Lai			
Chư Sê	57.000	0,9	0,0
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	58.000	1,8	-1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	59.000	0,0	-1,7
Bình Phước	58.000	0,0	-1,7
Đồng Nai	56.000	-1,8	-3,4

Nguồn: Tintaynguyen.com

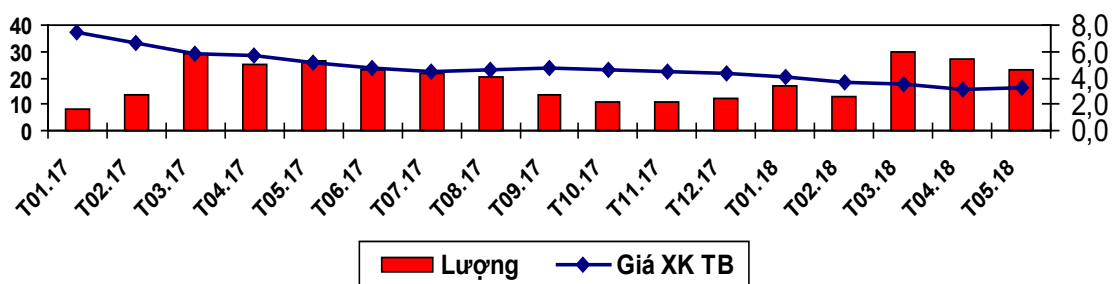
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 5/2018 tăng

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 5/2018 đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 75,15 triệu USD, giảm 14,0% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng 4/2018, giảm 12,8% về lượng và giảm 45,7% về trị giá so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đạt 110 nghìn tấn, trị giá 382 triệu USD, tăng 7,2% về lượng nhưng giảm 36,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

Về diễn biến giá: Tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ở mức 3.254 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 4/2018, nhưng giảm 37,7% so với tháng 5/2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.477 USD/tấn, giảm 40,8% so với 5 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng tiêu năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu sang thị trường Thái Lan tăng 4,5% so với tháng 4/2018, đạt mức 4.230 USD/tấn, trong khi giá xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm khác giảm như Nhật Bản giảm 10,7%, đạt 4.373 USD/tấn, Bỉ giảm 9,4%, đạt 4.082 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 5/2018

Thị trường	Giá XK BQ tháng 5/2018 (USD/tấn)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	Giá XK BQ 5 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 5 tháng/2017 (%)
Nhật Bản	4.373	-10,7	-51,3	5.216	-44,6
Thái Lan	4.230	4,5	-31,9	4.391	-38,7
Bỉ	4.082	-9,4	-35,2	4.628	-44,3
Anh	3.951	-15,3	-39,1	4.697	-40,7
Ma-lai-xi-a	3.909	3,3	-9,0	4.026	-38,9
Hà Lan	3.780	-13,3	-40,2	4.690	-37,1
Đức	3.766	0,01	-36,8	4.005	-43,4
Úc	3.652	-15,2	-38,3	4.650	-36,3
Ý	3.606	-7,4	-41,7	4.004	-43,4
Canada	3.529	-2,8	-42,9	4.095	-38,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Tháng 5/2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 16,0% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với tháng 4/2018, đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 14,62 triệu USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 43,2% về trị giá so với tháng 5/2017. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường trọng điểm khác như Ấn Độ, Đức, Ai Cập, Hà Lan giảm.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng 2018		So với 5 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	23.103	75.176	-12,8	-45,7	109.907	382.099	7,2	-36,6
Hoa Kỳ	4.536	14.621	1,1	-43,2	18.785	71.100	7,3	-37,3
Ấn Độ	1.534	5.072	3,9	-35,7	10.731	36.407	100,8	18,0
Đức	991	3.732	32,7	-16,1	4.070	16.299	16,9	-33,8
Ai Cập	828	2.275	-30,5	-57,8	3.396	9.373	-21,3	-56,1
Hà Lan	754	2.850	36,1	-18,6	3.153	14.786	23,2	-22,5
Thái Lan	683	2.889	-17,0	-43,5	2.619	11.499	22,0	-25,3
Pa-ki-xtan	659	2.092	-6,5	-44,3	6.225	20.558	28,3	-27,9
Hàn Quốc	650	2.081	-24,3	-55,8	2.493	9.189	-24,9	-55,0
Xin-ga-po	600	2.029	466,0	219,0	1.186	3.981	153,4	32,5
Nga	517	1.498	-33,9	-61,6	1.788	5.203	-31,0	-61,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Tháng 4 năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 24 nghìn tấn, trị giá 73,68 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với tháng 3/2018. Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 78 nghìn tấn, trị giá 260,89 triệu USD, chiếm 90% tỷ trọng trong tổng lượng xuất khẩu của cả nước.

Số ra ngày 10/6/2018

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 4/2018		So với tháng 3/2018 (%)		4 tháng 2018		Tỷ trọng 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	26.878	85.662	-10,6	-19,3	86.849	307.138	100,0	100,0
Hạt tiêu đen	24.394	73.686	-9,4	-18,1	78.134	260.895	90,0	84,9
Hạt tiêu trắng	2.102	9.505	-22,4	-30,0	7.425	37.678	8,5	12,3
Hạt tiêu trắng xay	272	1.447	-16,0	-18,1	1.077	6.228	1,2	2,0
Hạt tiêu đen xay	62	277	22,0	29,6	119	518	0,1	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Đức và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 10.758 tấn, trị giá 45,25 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 35,7% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017. Nhập khẩu hạt tiêu của Đức giảm chủ yếu do nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Bra-xin và In-đô-nê-xi-a giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu từ Trung Quốc, Việt Nam, Tây Ban Nha, Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm trước. 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam tăng 7,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, nhờ đó thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng từ 11,8% trong 3 tháng đầu năm 2017, lên 14,4%.

Nguồn cung hạt tiêu 3 tháng đầu năm 2018 của Đức (Mã HS: 0904)

Thị trường	3 tháng năm 2018		So với 3 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 Tháng/2018		3 Tháng/2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	10.758	45.258	-12,1	-35,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	3.178	9.487	3,3	2,3	29,5	21,0	25,1	13,2
Bra-xin	2.130	8.412	-32,9	-61,5	19,8	18,6	25,9	31,1
Việt Nam	1.548	7.968	7,2	-32,7	14,4	17,6	11,8	16,8
Tây Ban Nha	1.493	4.421	8,2	20,0	13,9	9,8	11,3	5,2
Ấn Độ	527	3.326	7,8	-17,5	4,9	7,3	4,0	5,7
In-đô-nê-xi-a	521	2.965	-38,1	-61,5	4,8	6,6	6,9	11,0
Xri Lan - ca	163	2.102	-10,9	-14,6	1,5	4,6	1,5	3,5
Hà Lan	153	946	-56,7	-66,2	1,4	2,1	2,9	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ	143	568	30,0	20,9	1,3	1,3	0,9	0,7
Hung-ga-ri	114	539	-10,2	10,0	1,1	1,2	1,0	0,7

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè đen toàn cầu tăng 8,6% trong 4 tháng đầu năm 2018.
- Sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh khiến giá chè giảm.
- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Đài Loan giảm.

1. Thị trường thế giới

- Theo Global Tea Digest, sản lượng chè đen trên toàn cầu trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 288,5 nghìn tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, sản lượng chè đen tại Kê-ni-a tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2017 nhờ thời tiết thuận lợi, lên mức 99,8 nghìn tấn; Tiếp theo là sản lượng chè đen tại Ma-la-uy đạt 20,8 nghìn tấn, tăng 7,8%; Sản lượng chè đen của Xri Lan-ca đạt 73,8 nghìn tấn, tăng 11,6%; Sản lượng chè đen của Băng-la-đét tiếp tục tăng mạnh, đạt 1,9 nghìn tấn, tăng 45,1%.

Kê-ni-a tiếp tục là thị trường sản xuất chè đen lớn nhất thế giới, tiếp theo sau là thị trường Ấn Độ và Xri Lan-ca. Trong 4 tháng đầu năm 2018, sản lượng chè đen của Ấn Độ tăng thêm 3,3 nghìn tấn đạt 92,2 nghìn tấn.

- Theo FAO, sản lượng chè đen thế giới dự báo tăng trưởng 2,2%/năm trong những năm tới và đạt 4,4 triệu tấn vào năm 2027, với dự báo sản lượng tại Trung Quốc, Kê-ni-a và Xri Lan-ca tăng. Sản lượng chè xanh thế giới dự báo tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, tăng 7,5%/năm và đạt mức 3,6 triệu tấn vào năm 2027, chủ yếu nhờ tăng sản lượng tại Trung Quốc với dự báo sản lượng chè xanh của Trung Quốc tăng gấp đôi từ 1,5 triệu tấn trong giai đoạn 2015-2017 lên 3,3 triệu tấn vào năm 2027. Tăng trưởng sản xuất chè xanh có thể xuất phát từ tăng năng suất hơn là mở rộng diện tích nhờ tái canh các giống chè năng suất cao hơn và các thực hành canh tác tốt hơn. Việt Nam cũng được dự báo sẽ tăng sản lượng chè xanh với tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng năm đạt 6,8%/năm.

Nhu cầu tiêu thụ chè đang tăng nhanh tại Trung Quốc, Ấn Độ và các nền kinh tế mới nổi khác nhờ thu nhập tăng và nhờ nhu cầu các sản phẩm chất lượng cao như các loại chè thảo mộc, chè hương hoa quả và các loại chè tẩm ướp.

- **Thị trường chè Kê-ni-a:** Theo AFA Tea Directorate, sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh trong tháng 4/2018, đạt 44,6 triệu kg, tăng 44,6% so với tháng 3/2018, tăng 43,9% so với tháng 4/2017. Sản lượng chè tăng mạnh là do mùa mưa kéo dài cả phía Đông và Tây Kê-ni-a. Ở phía Tây, sản lượng đạt 26,2 triệu kg, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng ở phía Đông đạt 18,4 triệu kg, tăng 87,1% so với tháng 4/2017.

Trong tháng 4/2018, Kê-ni-a đã bán được 34,4 triệu kg chè thông qua đấu giá Mombasa, tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2017. Giá chè trung bình trong tháng 4/2018 ở mức 2,81 USD/kg, giảm 0,14 USD/kg so với tháng trước, giảm 0,2 USD/kg so với tháng 4/2017. Giá chè bán đấu giá trung bình trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 2,84USD/kg, giảm 0,14 USD/kg so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng chè tăng khiến giá chè của Kê-ni-a giảm.

Sản lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a trong tháng 4/2018 đạt 2,45 triệu kg, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2018, lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a đạt 9,5 triệu kg, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong 5 tháng đầu năm 2018 thị trường chè nhìn chung vẫn ổn định. Giá chè tăng vào thời điểm đầu năm mới và Tết Nguyên đán, nhưng mức tăng không mạnh do nguồn cung ổn định, đủ để đáp ứng nhu cầu thị trường. Sau dịp Tết Nguyên đán, giá chè đã ổn định trở lại.

Tham khảo giá chè tại một số tỉnh như sau: Tại Thái Nguyên, hiện giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000đ/kg, chè búp khô là 105.000đ/kg; Tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 9.000đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 6.000đ/kg.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 5/2018 lượng chè xuất khẩu đạt 10.115 tấn, trị giá 16,6 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 8% về trị giá so với tháng trước đó, nhưng giảm 13,3% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với tháng 5/2017. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, lượng chè xuất khẩu đạt 45.025 tấn, trị giá 71,1 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước

Về thị trường: Tháng 5/2018, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang thị trường Nga và In-đô-nê-xi-a giảm mạnh so với tháng 5/2017.

Như vậy, có thể thấy tình hình xuất khẩu chè sang các thị trường chủ lực đã phục hồi trở lại.

Thị trường chè xuất khẩu chính của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017		5 tháng 2018		So với 5 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Pa-ki-xtan	2.547	5.808	27,4	30,5	9.258	20.300	-2,9	8,3
Đài Loan	1.882	3.218	43,2	33,1	6.267	9.604	12,7	10,5
Nga	1.034	1.515	-25,5	-20,3	6.218	9.517	-16,6	-5,1
Trung Quốc	1.346	1.561	18,2	-39,9	4.055	5.171	4,3	1,8
In-đô-nê-xi-a	520	570	-46,7	-36,0	3.876	3.893	-11,2	6,1
Hoa kỳ	448	516	-23,7	-23,1	2.767	3.124	23,6	23,2
A-rập xê-út	174	442	1.060,0		912	2.405	42,3	54,7
Ma-lai-xi-a	320	244	17,2	17,7	1.723	1.378	33,9	44,4
Các Tiểu vương quốc A-rập thống nhất	48	80	-86,9	-85,0	744	1.052	-53,8	-55,9
Đức	24	205	-57,9	0,0	207	967	44,8	132,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỊT



- Giá thịt lợn tại thị trường Hoa Kỳ những ngày đầu tháng 6/2018 giảm so với cuối tháng 5/2018.

- Giá thịt lợn hơi tại Trung Quốc tiếp tục giảm.

- Những ngày đầu tháng 6/2018, giá thịt lợn hơi trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018.

1. Thị trường thế giới

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá thịt lợn giao trên sàn CME giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018 hiện với hợp đồng giao tháng 7 giảm 0,6 USD cent/pound, xuống còn 79,4 USD cent/pound.

Mê-hi-cô sẽ áp thuế tới 20% đối với thịt chân và vai lợn nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhằm trả đũa chính sách thuế quan mới của Tổng thống Hoa Kỳ. Đây là hai mặt hàng chiếm khoảng 90% tổng giá trị thịt lợn nhập khẩu hàng năm của Mê-hi-cô (ước đạt 1,07 tỷ USD trong năm 2017). Việc áp thuế này có khả năng khiến giá thịt lợn tại Mê-hi-cô sẽ tăng khoảng 15 – 16% và các nhà sản xuất thịt lợn của Hoa Kỳ sẽ bị tác động mạnh bởi động thái này, vì Mê-hi-cô là thị trường xuất khẩu thịt lợn lớn nhất của Hoa Kỳ.

Tại thị trường Trung Quốc, đầu tháng 6/2018, giá lợn hơi liên tục được điều chỉnh, hiện giao dịch trong ngưỡng 10,77 NDT/kg (tương đương 38.343,96 đồng/kg), so với cuối tháng 5/2018 giá giảm 0,25 NDT/kg. Theo các chuyên gia, lượng lợn sống bổ sung tại thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng nhẹ trong tháng 6/2018, trong khi số lợn giết mổ sẽ giảm khoảng 33.000 con, do đó đến cuối tháng 6/2018, lượng lợn sẽ tăng nhẹ. Đồng thời, chịu ảnh hưởng từ thời tiết nắng nóng của mùa hè, tiêu thụ lợn sẽ suy giảm, mâu thuẫn cung - cầu trên thị trường trong tháng 6 sẽ nổi bật hơn tháng 5/2018.

Theo báo cáo mới nhất của USDA, sản lượng thịt lợn toàn cầu dự báo sẽ tăng hơn 2% trong năm 2018 lên 113,5 triệu tấn. Trung Quốc là nước có sản lượng thịt lợn sản xuất ra lớn nhất thế giới năm 2018 với gần 54,65 triệu tấn, chiếm 48,2% tổng sản lượng thịt lợn toàn cầu. Tiếp đến là khu vực EU với 24,05 triệu tấn và Mỹ sẽ sản xuất khoảng 12,17 triệu tấn, lần lượt chiếm 21,2% và 10,7% tổng sản lượng. Sản lượng thịt lợn của Việt Nam ước tính trong năm 2018 là 2,8 triệu tấn.

Sản lượng thịt bò/bê toàn cầu năm 2018 sẽ tăng khoảng 2% so với năm 2017, ước đạt 63,0 triệu tấn. Đứng đầu là Hoa Kỳ với sản lượng dự báo trong năm 2018 sẽ đạt 12,60 triệu tấn, tiếp theo là Bra-xin với 9,9 triệu tấn, EU với 7,86 triệu tấn và Trung Quốc đứng thứ tư với 7,32 triệu tấn thịt bò/bê sản xuất ra trong năm 2018. Theo USDA, xuất khẩu toàn cầu năm 2018 sẽ tăng gần 5% lên 10,5 triệu tấn. Trong đó, Bra-xin là nước xuất khẩu thịt bò/bê lớn nhất thế giới,

THỊ TRƯỜNG THỊT



với lượng xuất khẩu ước đạt 2,02 triệu tấn, sau đó đến Ấn Độ với 1,9 triệu tấn và đứng thứ 3 là Úc là 1,61 triệu tấn. Với kim ngạch nhập khẩu, USDA dự báo, trong số các nước nhập khẩu thịt bò lớn nhất thế giới năm 2018 thì Hoa Kỳ vẫn là thị trường chiếm vị trí số 1 với gần 1,38 triệu tấn thịt bò/bê nhập khẩu trong năm 2018, sau đó là đến Trung Quốc với 1,20 triệu tấn.

Sản lượng thịt gà thế giới năm 2018 được dự báo sẽ tăng 2% so với năm 2017, lên 92,5 triệu tấn. Hoa Kỳ tiếp tục là nước sản xuất thịt gà lớn nhất thế giới với hơn 19 triệu tấn. Tiếp đến là Bra-xin, EU và Trung Quốc với sản lượng được dự báo trong năm 2018 lần lượt sẽ là 13,38 triệu tấn, 12,0 triệu tấn và 11,7 triệu tấn. Trong năm 2018, Nhật Bản tiếp tục là thị trường nhập khẩu thịt gà lớn nhất thế giới với hơn 1,1 triệu tấn. Lượng nhập khẩu trong năm 2018 tăng nhẹ so với năm 2017, mức tăng được dự báo khoảng 9%, tương đương 94 nghìn tấn. Về xuất khẩu, mặc dù không phải là quốc gia sản xuất thịt gà lớn nhất thế giới nhưng Bra-xin lại là quốc gia xuất khẩu thịt khẩu lớn nhất thế giới năm 2018 do lượng tiêu thụ nội địa của nước này thấp hơn nhiều so với khả năng sản xuất. Lượng xuất khẩu của Bra-xin năm 2018 đạt gần 3,9 triệu tấn thịt.

2. Thị trường trong nước

Những ngày đầu tháng 6/2018, giá thịt lợn hơi trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018, dao động phổ biến từ 45.000 – 50.000 đ/kg (giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg). Giá thịt lợn trong tháng 6/2018 dự báo sẽ không có nhiều biến động mặc dù nguồn cung hạn hẹp do vào mùa nóng, nhu cầu tiêu dùng thịt lợn giảm.

Tại miền Bắc, giá lợn hơi đồng loạt giảm, từ đầu tháng 6/2018 đến nay, giá lợn hơi liên tục giảm tại nhiều địa phương, đưa giá xuống dưới mức 50.000 đồng/kg. Cụ thể, hiện giá lợn hơi tại Yên Bái, Phú Thọ, Hưng Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang giảm khoảng 1.000 - 2.000 đồng so với cuối tháng 5/2018, xuống còn 48.000 - 50.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi chững lại một phần do thời tiết đã sang hè, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm. Ngoài ra, giá lợn đã ở mức có lãi nên nhiều hộ không găm hàng mà bán để tái đầu tư nhưng ít trường hợp tăng đàn.

Tại miền Trung, Tây Nguyên giá lợn hơi giảm nhẹ so với cuối tháng 5/2018, hiện giao dịch trong khoảng 45.000 - 51.000 đồng/kg. Trong đó, giá lợn hơi tại các tỉnh Bắc Trung Bộ duy trì ở mức cao 48.000 - 50.000 đồng/kg, với Nghệ An là địa phương duy nhất ghi nhận mức 51.000 đồng. Các tỉnh Trung Trung Bộ báo giá lợn hơi dao động quanh mức 48.000 đồng/kg. Còn lại khu vực Nam Trung Bộ có giá lợn hơi thấp nhất, dao động quanh mức 45.000 - 47.000 đồng/kg.

Tại miền Nam giá lợn hơi trung bình giảm nhẹ còn 48.000 đồng/kg, giá lợn hơi tại Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu xuống còn khoảng 45.000 - 50.000 đồng/kg. Các tỉnh trọng điểm như Đồng Nai, TP. HCM, Tiền

THỊ TRƯỜNG THỊT



Giang, Cà Mau đang dao động quanh mức 45.000 - 50.000 đồng/kg. Nhìn chung, trong 10 ngày đầu tháng 6/2018, giá lợn hơi trong khu vực trung bình giảm khoảng 2.000 đồng, xuống còn 48.000 đồng/kg.

Thời gian qua, giá lợn hơi tăng mạnh chủ yếu do nguồn cung chưa phục hồi sau khi các hộ chăn nuôi giảm đàn và tạm dừng nuôi lợn trong đợt khủng hoảng giá năm 2017. Hiện tại ước tính số lượng lợn cả nước giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, tình hình thiếu hụt nguồn cung như hiện nay cũng không quá lo ngại, bởi ngoài nguồn cung từ các hộ chăn nuôi còn có nguồn cung từ các công ty chăn nuôi lớn có khả năng đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Giá thịt gà giảm: Nguồn cung thịt gà vẫn khá dồi dào so với nhu cầu khiến giá gà thịt công nghiệp tại trại ở các tỉnh phía Nam giảm. Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, hiện giá gà thịt công nghiệp lông trắng tại trại đạt bình quân 28.000 đ/kg, giảm 3,4% so với cuối tháng 5/2018. Tại khu vực Đông Nam Bộ, loại gà này có giá bình quân là 29.000 đ/kg, giảm 3,3% so với tháng 5/2018. Giá gà thịt công nghiệp lông màu bình quân tại trại ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cũng giảm nhẹ 3,2% và 5,8% so với tháng 5/2018, xuống còn 30.000 đ/kg và 32.000 đ/kg.

Hiện nay chăn nuôi gia cầm gặp thuận lợi, dịch bệnh không xảy ra, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường chăn nuôi được chú trọng. Người chăn nuôi mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô đàn. Ước tính tổng đàn gia cầm của cả nước tăng khoảng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2017.

3. Tình hình nhập khẩu thịt của Việt Nam

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2018, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 19,75 nghìn tấn, kim ngạch đạt 30,64 triệu USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 21,3% về kim ngạch so với tháng 3/2018. Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 34 thị trường trên thế giới, trong đó Hoa Kỳ chiếm 37,3% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu, đạt 7,36 nghìn tấn, kim ngạch đạt trên 10,49 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 11,9% về kim ngạch so với tháng 3/2018. Đứng thứ hai là Ba Lan chiếm 9,8% đạt 1,93 nghìn tấn, kim ngạch đạt trên 2,16 triệu USD, giảm 17,8% về lượng và giảm 6,1% về kim ngạch so với tháng 3/2018.

Trong tháng 4/2018 Việt Nam đã nhập khẩu lượng thịt lợn đã qua giết mổ đạt 477 tấn, trị giá 797,25 nghìn USD, giảm mạnh cả về lượng và trị giá, giảm 44,8% về lượng và giảm 46,2% về trị giá so với tháng 3/2018. Nhập khẩu lượng thịt trâu, bò sống đã qua giết mổ đạt 3,38 nghìn tấn, trị giá 14,26 triệu USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 3/2018. Nhập khẩu lượng thịt gia cầm đã qua giết mổ đạt 12,19 nghìn tấn, trị giá 11,3 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 26,3% về trị giá so với tháng 3/2018.

THỊ TRƯỜNG THỊT



10 thị trường chính cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 4/2018

Thị trường	Tháng 4/2018			So với tháng 3/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tổng	19.753	1.551	30.643.025	-19,7	-1,9	-21,3
Hoa Kỳ	7.360	1.426	10.498.400	-11,0	-11,9	-21,6
Ba Lan	1.939	1.116	2.164.026	-17,8	-6,1	-22,8
Ấn Độ	1.903	2.101	3.998.093	-5,6	-11,7	-16,7
Hàn Quốc	1.537	825	1.267.717	-14,0	-2,8	-16,4
Úc	1.444	4.092	5.908.303	-22,1	22,2	-4,8
Bra-xin	1.333	1.201	1.601.012	-31,9	-6,3	-36,2
Hà Lan	808	782	631.630	-36,9	-8,6	-42,3
Tây Ban Nha	669	863	577.190	-30,2	-10,0	-37,2
Nga	316	833	263.120	-20,4	-3,1	-22,9
Ý	275	1.001	275.211	-8,9	-9,0	-17,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- Giá tôm tại thị trường Ấn Độ và Thái Lan tăng.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá thủy sản nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 5/2018; giá cá tra giống giảm mạnh.

- Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tính theo lượng giảm

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Tại Ấn Độ, giá tôm tăng trong tuần 22 năm 2018 (tuần từ ngày 28/5/2018 đến 2/6/2018), sau khi chạm gần mức thấp nhất trong tuần trước đó. Theo đó, giá tôm tăng 10-15 INR/kg đối với mọi kích cỡ. Giá tôm cỡ 100 con/kg tăng từ 165 INR/kg lên 180 INR/kg.

- Giá tôm tại Thái Lan cũng tăng lên 125-133 Bath/kg trong tuần 22 năm 2018 so với mức 120 Bath/kg tuần trước đó đối với tôm cỡ 60 con/kg; giá tôm cỡ 70 con/kg cũng tăng lên 120-130 Bath/kg so với mức 117-118 Bath/kg; giá tôm cỡ 80 con/kg tăng lên 115-125 Bath/kg so với mức 113-115 Bath/kg của tuần trước đó. Giá tôm tại Thái Lan tăng sau khi các nhà chế biến tôm Thái Lan đồng ý mua 10.000 tấn tôm với mức giá cao hơn khoảng 20% so với mức giá tuần 21 trong vòng 60 ngày.

- Ban thư ký Nông nghiệp và Chăn nuôi Hôn-đu-rát (SAG) và khu vực tư nhân đã ký một thỏa thuận về khả năng cạnh tranh của chuỗi nuôi trồng thủy sản – tôm - cá rô phi và muối, với mục đích tăng cường lợi thế cạnh tranh của chuỗi. Theo đó, SAG dự định thiết lập các hướng dẫn giữa Chính phủ và khu vực tư nhân để tăng cường năng suất và cải thiện khả năng cạnh tranh một cách bền vững của chuỗi nuôi trồng thủy sản và muối bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và quyết định thực hiện các quy trình với các tác nhân khác nhau trong chuỗi. Mục đích của dự án này là thiết lập các cơ chế thích hợp để vượt qua các chướng ngại vật và đáp ứng tất cả các yêu cầu và thẩm quyền của thị trường quốc gia, khu vực và quốc tế cũng như xác định thị trường, các yêu cầu và tiềm năng của ngành. Tầm nhìn đến năm 2020 cá rô phi sẽ là trở thành một tiểu ngành nuôi trồng thủy sản và ngành muối cũng được củng cố và phát triển trong suốt chuỗi sản xuất. Mục đích là hướng đến sản xuất và tiếp thị mang lại lợi nhuận, cạnh tranh, và hài hòa với môi trường, tạo ra sự giàu có và phát triển cho các bên tham gia của các liên kết khác nhau. Ý tưởng này nhằm thực hiện một hệ thống tiếp thị đầy đủ đảm bảo cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm chất lượng cao và an toàn với giá hấp dẫn và dễ tiếp cận.

2. Thị trường trong nước

Những ngày đầu tháng 6/2018, trong khi giá cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao, thì giá cá tra giống ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long giảm mạnh do nguồn cung dồi dào. Hiện cá tra giống loại 30 con/kg chỉ còn có giá từ 26.000-30.000 đồng/kg, giảm hơn một nửa so với trước đây một tháng.

Số ra ngày 10/6/2018

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tại Tiền Giang giá cá tra nguyên liệu cũng đã giảm mạnh trong 1 tháng qua, trước đây giá cá giống có lúc ở mức 64.000 đồng/kg nhưng hiện tại giá chỉ còn chưa tới 30.000 đồng/kg, tương đương với giá từ 800 đến 900 đồng/con (loại 30 con/kg).

Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với cuối tháng 5/2018.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 7/06/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá Đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.800 - 32.700	=	(+) 6.300 - 7.700	ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.700 - 30.700	=	(+) 5.700 - 6.200	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 7/06/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	ổn định
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	110.000	110.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	101.000	101.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	79.000	79.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3 Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 5/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 765,7 triệu USD, tăng 11,9% so với tháng trước và tăng 9,4% so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,2 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, tháng 5/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 133 triệu USD, tăng 25,9% so với tháng 5/2017, lũy kế 5 tháng đầu năm 2018 đạt 555,6 triệu USD, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2017. Nhật Bản đã vượt Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam với kim ngạch tháng 5 đạt 120,7 triệu USD, tăng 5,5% so với tháng 5/2017; lũy kế 5 tháng đầu năm 2018 đạt 497 triệu USD, tăng 5,1%.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tháng 5/2018 giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt 113,1 triệu USD; lũy kế 5 tháng đầu năm 2018 đạt 491,1 triệu USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 5 và 5 tháng 2018

Thị trường	Tháng 5/2018 (USD)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng 2018 (USD)	So với 5 tháng 2017 (%)
EU	132.999.542	25,9	555.648.615	25,1
Nhật Bản	120.746.157	5,5	497.043.815	5,1
Hoa Kỳ	113.134.622	-7,8	491.138.224	2,0
Trung Quốc	107.552.435	-0,2	396.538.247	18,7
Hàn Quốc	70.994.894	17,0	313.714.111	20,6
Thái Lan	25.444.506	14,1	109.515.203	18,1
Ca-na-đa	19.375.662	12,2	77.652.992	12,9
Hồng Kông	20.076.124	49,1	75.484.644	23,6
Úc	16.090.555	18,6	72.892.310	15,2
Phi-lip-pin	14.088.611	39,6	45.347.933	11,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 3 tháng đầu năm 2018 Nga nhập khẩu 162 nghìn tấn thủy sản, trị giá 527,3 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong 3 tháng đầu năm 2018, Nga đẩy mạnh nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, trong khi giảm nhập khẩu từ Đảo Pha-rô và Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3 tháng đầu năm 2018, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tính theo lượng giảm xuống còn 3,4% so với mức 5,5% của 3 tháng đầu năm 2017.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nga 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018		So với 3 tháng năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Tổng	527.262	162.400	20,2	10,5	100,0	100,0
Trung Quốc	90.062	31.038	37,4	19,9	19,1	17,6
Đảo Pha-rô	101.201	43.699	-3,4	-17,0	26,9	35,8
Chi-lê	100.839	16.146	11,6	23,7	9,9	8,9
Bê-la-rút	68.749	17.034	10,0	-0,2	10,5	11,6
Greenland	26.121	10.186	44,8	104,1	6,3	3,4
Ấn Độ	21.247	5.204	81,2	85,2	3,2	1,9
Việt Nam	21.275	5.474	-5,0	-31,8	3,4	5,5
Ê-cu-a-đo	13.500	4.182	29,9	44,5	2,6	2,0
Ăc-hen-ti-na	14.191	3.709	53,7	32,8	2,3	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	11.973	2.363	27,6	12,4	1,5	1,4

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- **Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin tháng 4/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.**

- **Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hàn Quốc tăng 66,7%.**

- **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Thị trường Bra-xin: Trong tháng 4/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 287 triệu USD, tăng 30% so với tháng 4/2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ thông xẻ đạt 49,2 triệu USD, tăng 28,5% với khối lượng đạt 233 nghìn m³, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2017; xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 46,2 nghìn m³, tăng 49% và trị giá 20,2 triệu USD, tăng 42%; xuất khẩu gỗ thông dán đạt 68,3 triệu USD và 198,5 nghìn m³, tăng 68% về trị giá và 35% về lượng so với tháng 4/2017. Đối với gỗ dán nhiệt đới, xuất khẩu đạt trị giá 6,1 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin trong tháng 4/2018 đạt 45,3 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin tới một số thị trường tăng mạnh như: Hoa Kỳ tăng 20%; Anh tăng 10%, Ác-hen-ti-na tăng 9%. Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất sang thị trường Ác-hen-ti-na đã tăng sau ba năm liên tục giảm. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất sang ba thị trường này chiếm tới 47% tổng trị giá xuất khẩu của Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất của Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 193,4 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 37% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất của Bra-xin.

- Hoa Kỳ: Nhập khẩu gỗ dán cứng của Hoa Kỳ tháng 3/2018 đạt 191,6 nghìn m³, tăng 11% so với tháng 2/2018, giảm 40% so với cùng kỳ năm 2017. Mặc dù nhập khẩu gỗ dán cứng từ các thị trường như: Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và các thị trường khác đều tăng, cũng không bù đắp được mức giảm mạnh từ thị trường Trung Quốc.

Trong tháng 3/2018, Hoa Kỳ nhập khẩu gỗ cứng nhiệt đới và ôn đới với khối lượng đạt 71,8 nghìn m³, giảm 10% so với tháng 2/2018. Trong khi nhập khẩu các loại chính như: Ipe, sapelli và balsa giảm trong tháng 3/2018, thì nhập khẩu các chủng loại như: jatoba, meranti và téch lại tăng. Sự tăng trưởng mạnh nhất trong nhập khẩu gỗ cứng nhiệt đới là nhập khẩu từ thị trường Ma-lai-xi-a.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 5/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 728,1 triệu USD, tăng 5% so với tháng trước đó và tăng 17,3% so với tháng 5/2017. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,37 tỷ USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính riêng mặt hàng sản phẩm gỗ, kim ngạch xuất khẩu tháng 5/2017 đạt 501,2 triệu USD, tăng 5,7% so với tháng trước đó và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,2 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Trong 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu sang Anh và Đức giảm.

Tháng 5/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ đạt 311 triệu USD, tăng 18,1% so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ đạt 1,36 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc tăng trưởng khả quan với tốc độ tăng trưởng 66,7% trong tháng 5/2018 và tăng 49,6% trong 5 tháng đầu năm.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm lớn nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018 (nghìn USD)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng 2018 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2017 (%)
Hoa Kỳ	311.022	18,1	1.362.483	11,5
Trung Quốc	95.741	3,4	461.133	2,5
Nhật Bản	88.784	6,6	439.163	3
Hàn Quốc	85.653	66,7	374.194	49,6
Anh	21.295	-8,3	119.964	-2,7
Úc	15.643	29,7	66.764	11,3
Ca-na-đa	15.516	14	63.625	5,5
Pháp	10.468	29,5	54.268	24,7
Đức	5.047	-29,8	47.153	-12,2
Ma-lai-xi-a	11.599	156,1	40.606	100,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Úc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 362,8 triệu USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2017. Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a. Trong khi Úc tăng mạnh thị phần nhập khẩu từ Trung Quốc, thì thị phần nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a lại giảm. Điều này cho thấy, các sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đúng thị hiếu người tiêu dùng tại Úc.

Theo nghiên cứu từ IBISWorld (giai đoạn năm 2013-2018), người tiêu dùng Úc có xu hướng ưa chuộng các sản phẩm nội thất với chi phí thấp và các nhà sản xuất trong nước không thể cạnh tranh được về giá với các sản phẩm nhập khẩu do nhân công lao động và chi phí đầu vào cao. Cùng với đó, thu nhập bình quân đầu người cao cũng là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm hàng hóa sử dụng nhiều lao động, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Theo đó, ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất tại Úc đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu đang có xu hướng tăng mạnh. Đáng chú ý,

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

người tiêu dùng Úc rất cởi mở đối với hàng hóa nhập khẩu, không quá coi trọng nguồn gốc xuất xứ, chỉ quan tâm tới yếu tố như chất lượng, kiểu dáng và giá cả.

Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tại Úc tăng, cùng với vị trí địa lý thuận lợi và ưu đãi lớn từ Hiệp định AANZFTA mang lại, là cơ hội lớn để doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Úc trong thời gian tới. Tuy nhiên, để đạt được cơ hội này doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam cần nâng cao công nghệ, tích cực tìm hiểu, đổi mới mẫu mã hàng hóa cho phù hợp thị hiếu tiêu dùng tại thị trường Úc, giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với T3/2017 (%)	3 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2017 (%)	Thị phần 3 tháng (%)	
					Năm 2018	Năm 2017
Tổng	88.124	-16,8	362.768	6,4	100,0	100,0
Trung Quốc	48.557	-22,6	234.381	14,8	64,6	59,9
Việt Nam	10.439	-7,4	38.077	-10,0	10,5	12,4
Ma-lai-xi-a	9.952	-10,3	30.427	-1,8	8,4	9,1
Ý	4220	-4,2	13394	5,1	3,7	3,7
In-đô-nê-xi-a	3.689	25,2	9.934	3,1	2,7	2,8
Ấn Độ	1.623	-10,4	5.272	3,8	1,5	1,5
Thái Lan	2.184	17,9	5.211	-3,3	1,4	1,6
Ba Lan	988	-4,5	3651	12,8	1,0	0,9
Niu-di-lân	585	20,6	2.293	16,5	0,6	0,6
Đức	1138	135,1	2104	46,5	0,6	0,4
Hoa Kỳ	585	-38,7	1.993	-10,9	0,5	0,7
Anh	519	113,6	1787	109,7	0,5	0,2

Nguồn: Trademap



Ban hành Thông tư hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 14 hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đối tượng áp dụng là các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính bao thanh toán), tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Kể từ ngày 13/7/2018, các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ thông qua một số biện pháp.

Cụ thể là, Thông tư nêu rõ việc tái cấp vốn hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo các quy định về việc tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng; hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc.

Về hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc, áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ đối với tiền gửi bằng VND thấp hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ theo tiêu chí:

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ tín dụng bình quân (tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân) từ 70% trở lên, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn 1/20 tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó.

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân từ 40% đến dưới 70%, tỷ lệ tổ chức tín dụng hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn 1/5 tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định trên được áp dụng trong thời gian 6 tháng.

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân đạt mức từ 40% trở lên nhưng không có nhu cầu áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định trên thì không áp dụng các quy định về dự trữ bắt buộc tại Thông tư này.

Thông tư quy định xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 38/2018/TT-BTC về việc quy định xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo Thông tư thì cơ quan Hải quan vẫn chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (XXHH) trong 09 trường hợp sau:



- Lỗi chính tả hoặc đánh máy không làm thay đổi nội dung;
- Khác biệt trong cách đánh dấu tại các ô trên C/O: đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay, đánh dấu bằng “x” hay “√”;
- Khác biệt nhỏ giữa chữ ký trên chứng từ chứng nhận XXHH và chữ ký mẫu;
- Khác biệt về đơn vị đo lường trên chứng từ chứng nhận XXHH và các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan (như tờ khai hải quan, hóa đơn, vận tải đơn);
- Khác biệt giữa khổ giấy của C/O nộp cho hải quan với mẫu C/O theo quy định;
- Khác biệt về màu mực của các nội dung khai trên chứng từ chứng nhận XXHH;
- Khác biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận XXHH và các chứng từ khác;
- Sự khác biệt mã số trên chứng từ chứng nhận XXHH với mã số trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu nhưng không làm thay đổi bản chất XXHH và hàng hóa thực tế nhập khẩu phải phù hợp với mô tả hàng hóa trên chứng từ;
- Các khác biệt nhỏ khác theo thỏa thuận tại ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên được TCHQ thông báo.

Thông tư 38/2018/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 05/6/2018.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 222023111